

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023



Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên độc lập
Ông Phan Kim Khoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đình Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/4/2023)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Phạm Hà – chức danh Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/6/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số: 863/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25/8/2023, từ trang 6 đến trang 49 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu khác ngắn hạn về các khoản hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên đã quá hạn thanh toán: tổng số dư tại ngày 30/6/2023 là 599.170.567.124 đồng (bao gồm phải thu về lãi hỗ trợ vốn là 75.427.623.227 đồng), tại ngày 01/01/2023 là 602.421.304.014 đồng (bao gồm phải thu về lãi hỗ trợ vốn là 75.116.107.335 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu trên cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng hay không.

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 210.470.475 đồng trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển tại Văn phòng Tổng Công ty là 93.354.798.871 đồng (giá trị đã trích lập tại ngày 01/01/2023 là 214.484.005 đồng trong tổng số hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 93.983.707.857 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nêu trên một cách hợp lý, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho mà Tổng Công ty trích lập đã đầy đủ chưa và liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ ("Matexim") theo các ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2022 của Matexim, trong đó bao gồm vấn đề ngoại trừ về các khoản chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xộp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị 403.207.548.748 đồng, giá trị lũy kế đến 30/6/2023 (theo báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 của Matexim) là 426.334.094.461 đồng.

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo ("VEAMTHD") theo các ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2022 của VEAMTHD, trong đó bao gồm vấn đề ngoại trừ về các khoản công nợ phải thu quá hạn chưa trích lập dự phòng với giá trị là 43.933.791.638 đồng (trong đó các khoản công nợ quá hạn trên 3 năm là 43.933.791.638 đồng), giá trị hàng tồn kho tồn đọng với giá trị 12,97 tỷ đồng (chủ yếu là các hàng tồn kho phát sinh từ trước thời điểm Công ty mẹ Cổ phần hóa) chưa được xác định giá trị thuần có thể thực hiện được và xem xét trích lập dự phòng, chưa phân bổ hết đề tài "*Nâng cao chất lượng và cải tiến kiểu dáng các loại động cơ Diesel*" đã được quyết toán từ năm 2018 với giá trị còn lại là 3.793.196.403 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung đang tồn đọng, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi phụ thuộc vào phán quyết của cơ quan có thẩm quyền trong tương lai.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng: cho đến ngày lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.368.720.787.923	16.359.496.220.868
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	58.060.349.712	98.106.406.646
Tiền	111		33.060.349.712	51.006.132.673
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	47.100.273.973
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	14.142.180.000.000	11.835.910.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.142.180.000.000	11.835.910.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.245.563.144.998	3.487.458.771.308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	328.363.722.463	361.359.613.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	197.550.872.675	195.755.921.531
Các khoản phải thu khác	136	9	7.107.487.723.275	3.318.757.609.728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(397.356.697.360)	(397.932.216.560)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	16	9.517.523.945	9.517.843.101
Hàng tồn kho	140	11	843.225.020.062	859.725.237.572
Hàng tồn kho	141		1.237.663.131.775	1.255.026.603.747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(394.438.111.713)	(395.301.366.175)
Tài sản ngắn hạn khác	150		79.692.273.151	78.295.805.342
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.090.874.980	1.933.127.714
Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.249.417.284	76.156.052.270
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	351.980.887	206.625.358
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.695.950.255.725	3.724.406.738.638
Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000	28.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	28.000.000	28.000.000
Tài sản cố định	220		455.967.040.729	482.600.658.794
Tài sản cố định hữu hình	221	12	407.218.966.258	433.746.448.557
- Nguyên giá	222		1.376.907.775.149	1.373.296.278.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(969.688.808.891)	(939.549.830.439)
Tài sản cố định vô hình	227	13	48.748.074.471	48.854.210.237
- Nguyên giá	228		52.570.286.266	52.570.286.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.822.211.795)	(3.716.076.029)
Tài sản dở dang dài hạn	240		58.245.341.876	58.551.674.020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	58.245.341.876	58.551.674.020
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	3.144.159.505.218	3.143.952.370.822
Đầu tư vào công ty con	251		2.656.119.550.877	2.656.119.550.877
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		707.098.071.180	707.098.071.180
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.001.060.828	11.001.060.828
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(230.059.177.667)	(230.266.312.063)
Tài sản dài hạn khác	260		37.550.367.902	39.274.035.002
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	37.550.367.902	39.274.035.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.064.671.043.648	20.083.902.959.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		935.372.743.538	1.181.575.446.109
Nợ ngắn hạn	310		935.372.743.538	1.181.575.446.109
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.552.320.598	22.794.383.813
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	4.778.851.127	4.762.542.765
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	54.501.027.803	34.414.129.052
Phải trả người lao động	314		7.280.985.279	30.485.705.466
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	42.315.396.102	20.457.857.846
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	256.109.085	45.454.543
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	189.714.121.848	192.240.680.786
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	600.000.000.000	820.680.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		244.821.581	244.821.581
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.729.110.115	55.449.870.257
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.129.298.300.110	18.902.327.513.397
Vốn chủ sở hữu	410	24	25.129.336.255.167	18.902.365.468.454
Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.841.336.255.167	5.614.365.468.454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.614.365.468.454	88.222.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.226.970.786.713	5.614.277.245.673
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(37.955.057)	(37.955.057)
Nguồn kinh phí	431		(37.955.057)	(37.955.057)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.064.671.043.648	20.083.902.959.506

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023



Đặng Quân
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	177.345.620.978	305.554.278.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.345.620.978	305.554.278.201
Giá vốn hàng bán	11	27	162.622.296.866	277.450.739.303
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.723.324.112	28.103.538.898
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.409.461.195.698	4.779.076.240.150
Chi phí tài chính	22	29	25.966.408.123	(6.282.718.266)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.976.928.130	-
Chi phí bán hàng	25	30	10.397.962.795	14.752.364.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	67.742.861.252	63.554.227.869
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.320.077.287.640	4.735.155.904.562
Thu nhập khác	31	31	167.407.177	2.252.514.873
Chi phí khác	32	32	5.034.703.557	5.014.251.707
Lợi nhuận khác	40		(4.867.296.380)	(2.761.736.834)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.315.209.991.260	4.732.394.167.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	88.239.204.547	60.174.467.893
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.226.970.786.713	4.672.219.699.835

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Đặng Quân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.315.209.991.260	4.732.394.167.728
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.245.114.218	41.901.827.281
Các khoản dự phòng	03	(1.645.908.058)	(16.712.966.536)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(60.934.551)	70.420.142
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(6.408.807.007.837)	(4.777.865.810.481)
Chi phí lãi vay	06	25.976.928.130	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(39.081.816.838)	(20.212.361.866)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	32.276.342.836	(8.543.355.329)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	17.363.471.972	15.649.526.622
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.269.392.429)	(26.180.765.417)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.565.919.834	4.335.768.470
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.200.501.479)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.583.231.434)	(51.810.949.348)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28.720.760.142)	(25.605.146.591)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(125.649.967.680)	(112.367.283.459)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.525.323.350)	(300.000.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.272.267.337.727)	(7.831.145.151.303)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.965.997.337.727	5.390.819.549.650
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.616.731.953.834	2.550.406.854.441
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	307.936.630.484	109.781.252.788
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.680.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.683.001.411)	(324.587.349)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(222.363.001.411)	(324.587.349)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(40.076.338.607)	(2.910.618.020)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	98.106.406.646	141.194.953.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.281.673	(4.838.825)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	58.060.349.712	138.279.496.907

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Đặng Quân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn một số hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 4 Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.	Hạch toán phụ thuộc
3	Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Hạch toán độc lập
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đúc	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.	Hạch toán độc lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 chi tiết như sau:

STT	Tên công ty con/ Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Cô Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hoá
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,00	51,99	Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6	Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55,00	55,00	Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội và Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, bộ phận phụ trợ xe có động cơ
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	49,00	59,93	Sản xuất các cầu kiện kim loại
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nakycos	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
3	Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,00	29,00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vinh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vinh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6	Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (iii)	Hải Phòng	19,46	21,23	Vận tải hàng khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
- (iii) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Tổng Công ty và 4 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với 4 Chi nhánh trực thuộc và giữa 4 Chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do khách hàng khó có khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

<u>Địa điểm</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Đầu tư vào công ty con:

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu: Được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá...

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 THUẾ

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	539.416.905	415.319.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.520.932.807	50.590.812.904
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	47.100.273.973
	<u>58.060.349.712</u>	<u>98.106.406.646</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	4.563.205.339	11.480.696.047

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0% đến 5,5%/năm

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	14.142.180.000.000	14.142.180.000.000	11.835.910.000.000	11.835.910.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.135.000.000.000	2.135.000.000.000	1.925.000.000.000	1.925.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.695.000.000.000	1.695.000.000.000	1.969.000.000.000	1.969.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.666.000.000.000	6.666.000.000.000	6.365.000.000.000	6.365.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	1.386.400.000.000	1.386.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á	2.052.500.000.000	2.052.500.000.000	1.425.000.000.000	1.425.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bim Sơn	38.000.000.000	38.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bim Sơn	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TX Bim Sơn Bắc Thanh Hóa	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Bình Phước	59.090.000.000	59.090.000.000	60.860.000.000	60.860.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	49.190.000.000	49.190.000.000	36.050.000.000	36.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn là bên liên quan	2.052.500.000.000	2.052.500.000.000	1.425.000.000.000	1.425.000.000.000
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0% đến 9,3%/năm. Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 600.000.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	3.374.218.682.885	(230.059.177.667)	3.374.218.682.885	(230.266.312.063)
Đầu tư vào Công ty con	2.656.119.550.877	(219.508.479.016)	2.656.119.550.877	(219.715.613.412)
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	-
+ Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	-
+ Công ty CP Cơ khí cổ Loa	295.794.759	-	295.794.759	-
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	-
+ Công ty CP Phụ tùng máy số 1	60.825.843.242	-	60.825.843.242	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	(95.960.790.920)	95.960.790.920	(95.960.790.920)
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	284.301.038.861	(77.615.702.623)	284.301.038.861	(71.418.774.997)
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.000.000.000	(30.480.917.612)	347.000.000.000	(36.732.058.432)
+ Viện Công nghệ	160.145.083.264	(14.691.259.073)	160.145.083.264	(14.844.180.275)
+ Veam Korea Corporation	16.512.996.840	-	16.512.996.840	-
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	(759.808.788)	759.808.788	(759.808.788)
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	707.098.071.180	(10.550.698.651)	707.098.071.180	(10.550.698.651)
+ Công ty CP Nakycó	10.550.698.651	(10.550.698.651)	10.550.698.651	(10.550.698.651)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	-
+ Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (ii)	9.467.051.066	-	9.467.051.066	-
+ Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	359.311.428.087	-
+ Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	-
Đầu tư vào đơn vị khác	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
+ Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
+ Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

- (i): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii): Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Từ 01/01/2023
đến 30/6/2023

Tình hình hoạt động của Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	Lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Lãi
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Lãi
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	Lãi
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lãi
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Lỗ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Lỗ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lãi
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Lãi
Viện Công nghệ	Lãi
Veam Korea Corporation	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Lỗ

Tình hình hoạt động của Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nakycó	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Lãi
Công ty Honda Việt Nam	Lãi
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Lãi
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Lãi

Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kumba, Công ty TNHH Mekong Auto cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	328.363.722.463	(297.349.396.487)	361.359.613.508	(297.894.915.687)
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	94.283.179.437	(94.283.179.437)	94.283.179.437	(94.283.179.437)
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	67.550.000.000	(67.550.000.000)	67.550.000.000	(67.550.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	69.595.529.499	(69.595.529.499)	69.621.431.424	(69.621.431.424)
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.651.531.196	(22.651.531.196)	22.681.531.196	(22.681.531.196)
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	(13.205.936.501)	13.205.936.501	(13.205.936.501)
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	16.037.757.597	(4.129.121.789)	19.563.239.284	(4.624.121.789)
- Các khách hàng khác	45.039.788.233	(25.934.098.065)	74.454.295.666	(25.928.715.340)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	294.474.941.664		308.269.983.434	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	197.550.872.675	(50.253.879.039)	195.755.921.531	(50.253.879.039)
- Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto (*)	169.609.728.269	(34.583.879.039)	169.609.728.269	(34.583.879.039)
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
- Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	-	-	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Các khách hàng khác	11.934.194.406	(9.070.000.000)	10.139.243.262	(9.070.000.000)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	176.279.728.269		176.279.728.269	

(*): Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 134.589.036.240 đồng và khoản ứng trước xe mẫu số tiền 436.812.990 đồng. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1.500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DBN4N4. Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại tương ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.107.487.723.275	(49.753.421.834)	3.318.757.609.728	(49.783.421.834)
- Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia	5.912.451.532.148	(24.335.759.500)	2.214.292.850.617	(24.335.759.500)
- Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	530.973.334.689	-	437.368.478.109	-
- Phải thu về hỗ trợ vốn (1)	523.742.943.897	-	527.305.196.679	-
- Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (1)	75.427.623.227	-	75.116.107.335	-
- Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học (2)	20.808.347.908	(20.808.347.908)	20.838.347.908	(20.838.347.908)
- Phải thu về cổ phần hóa (3)	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
- Người lao động tạm ứng	1.520.750.350	-	1.141.656.604	-
- Phải thu khác	32.398.894.691	(4.609.314.426)	32.530.676.111	(4.609.314.426)
Dài hạn	28.000.000	-	28.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	28.000.000	-	28.000.000	-
	7.107.515.723.275	(49.753.421.834)	3.318.785.609.728	(49.783.421.834)
Phải thu khác là các bên liên quan	6.547.178.404.338		2.852.450.459.697	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

- (1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 523.742.943.897 đồng (tại ngày 01/01/2023: 527.305.196.679 đồng) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 75.427.623.227 đồng (tại ngày 01/01/2023: 75.116.107.335 đồng);
- (2) Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học;
- (3) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	299.116.088.386	1.766.691.899	299.775.025.783	1.880.110.096
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	67.550.000.000	-	67.550.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	69.595.529.499	-	69.621.431.424	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	94.283.179.437	-	94.283.179.437	-
+ Các đối tượng khác	67.687.379.450	1.766.691.899	68.320.414.922	1.880.110.096
Trả trước cho người bán ngắn hạn	185.279.728.269	135.025.849.230	185.279.728.269	135.025.849.230
+ Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
+ Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
+ Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty CP Nakycoco	70.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khác	49.753.421.834	-	49.783.421.834	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.328.468.804	-	8.358.468.804	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	12.479.879.104	-	12.479.879.104	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	22.266.600.000	-	22.266.600.000	-
+ Thuế TNCN chương trình "Khách hàng thân thiện"	3.594.830.000	-	3.594.830.000	-
+ Các đối tượng khác	3.083.643.926	-	3.083.643.926	-
Cộng	534.149.238.489	136.792.541.129	534.838.175.886	136.905.959.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	142.039.818	-	523.192.169	-
- Nguyên liệu, vật liệu	92.598.809.718	(27.189.732.497)	107.116.266.656	(27.189.732.497)
- Công cụ, dụng cụ	39.814.110.546	(3.717.741.311)	39.802.036.698	(3.717.741.311)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.166.043.114	-	14.346.814.131	-
- Thành phẩm	854.246.043.037	(316.650.508.463)	845.523.961.454	(315.276.143.958)
- Hàng hoá	162.744.552.159	(32.430.342.943)	163.782.988.189	(31.691.347.124)
- Hàng gửi đi bán	75.951.533.383	(14.449.786.499)	83.931.344.450	(17.426.401.285)
	1.237.663.131.775	(394.438.111.713)	1.255.026.603.747	(395.301.366.175)

Tại ngày 30/6/2023, giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển của Văn phòng Tổng Công ty là 93.354.798.871 đồng, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 210.470.475 đồng (giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại ngày 01/01/2023 là 93.983.707.857 đồng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 214.484.005 đồng).

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	592.844.443.229	739.781.986.301	33.202.883.895	5.616.165.571	1.850.800.000	1.373.296.278.996
- Mua trong kỳ	1.227.673.425	861.290.000	-	-	-	2.088.963.425
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.522.472.727	-	-	1.522.472.727
- Tặng khác	60.001	-	-	-	-	60.001
30/6/2023	<u>594.072.176.655</u>	<u>740.643.276.301</u>	<u>34.725.356.622</u>	<u>5.616.165.571</u>	<u>1.850.800.000</u>	<u>1.376.907.775.149</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	305.375.281.212	596.862.452.419	30.038.026.974	5.423.269.834	1.850.800.000	939.549.830.439
- Khấu hao trong kỳ	12.344.132.226	17.187.304.429	540.310.596	67.231.201	-	30.138.978.452
30/6/2023	<u>317.719.413.438</u>	<u>614.049.756.848</u>	<u>30.578.337.570</u>	<u>5.490.501.035</u>	<u>1.850.800.000</u>	<u>969.688.808.891</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>287.469.162.017</u>	<u>142.919.533.882</u>	<u>3.164.856.921</u>	<u>192.895.737</u>	-	<u>433.746.448.557</u>
30/6/2023	<u>276.352.763.217</u>	<u>126.593.519.453</u>	<u>4.147.019.052</u>	<u>125.664.536</u>	-	<u>407.218.966.258</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 363.802.215.340 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2023	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000	52.570.286.266
30/6/2023	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000	52.570.286.266
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2023	2.075.876.844	1.557.634.355	82.564.830	3.716.076.029
- Khấu hao trong kỳ	90.533.928	13.666.668	1.935.170	106.135.766
30/6/2023	2.166.410.772	1.571.301.023	84.500.000	3.822.211.795
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2023	48.838.608.399	13.666.668	1.935.170	48.854.210.237
30/6/2023	48.748.074.471	-	-	48.748.074.471

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.655.801.023 đồng.
- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 đồng đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.090.874.980	1.933.127.714
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	643.780.168	973.388.280
- Các khoản bảo hiểm và lệ phí	57.436.498	402.830.610
- Các khoản khác	389.658.314	556.908.824
Dài hạn	37.550.367.902	39.274.035.002
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.026.450.632	2.098.528.204
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng	16.290.092.089	17.982.150.636
- Chi phí thương hiệu (*)	11.065.466.223	12.610.383.543
- Chi phí sửa chữa	4.752.123.519	5.311.140.357
- Các khoản khác	2.416.235.439	1.271.832.262
Cộng	38.641.242.882	41.207.162.716

(*) Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
- Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
- Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" (*)	56.529.995.370	56.529.995.370
- Mua sắm tài sản cố định	895.454.545	1.327.272.727
- Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
- Tài sản dở dang dài hạn khác	355.551.688	230.065.650
	58.245.341.876	58.551.674.020

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 5/7/2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 đồng cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN tại ngày 02/8/2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hợp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Hàng tồn kho (*)	8.920.241.996	8.920.561.152
- Tài sản cố định (*)	597.281.949	597.281.949
	<u>9.517.523.945</u>	<u>9.517.843.101</u>

(*) Giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê theo:

- Biên bản kiểm kê ngày 23/01/2017 (ngày bàn giao từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty Cổ phần), Biên bản kiểm kê tại thời điểm 31/12/2020 của Văn phòng Công ty mẹ; và
- Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2022 về công tác kiểm kê năm 2021; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2023 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 về công tác kiểm kê năm 2022 của Nhà máy Ô tô VEAM.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	9.552.320.598	9.552.320.598	22.794.383.813	22.794.383.813
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	14.827.877	14.827.877	1.794.000.000	1.794.000.000
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	-	-	1.460.000.000	1.460.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam	1.156.112.980	1.156.112.980	1.623.203.444	1.623.203.444
- Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương	527.239.240	527.239.240	1.146.554.040	1.146.554.040
- Công ty TNHH Hùng Cường	683.458.628	683.458.628	461.852.117	461.852.117
- Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	-	-	470.529.532	470.529.532
- Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)	452.425.948	452.425.948	663.355.449	663.355.449
- Cty TNHH Thương mại Lộc Xuân	-	-	959.945.723	959.945.723
- Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC	-	-	1.048.764.640	1.048.764.640
- Các đối tượng khác	6.718.255.925	6.718.255.925	13.166.178.868	13.166.178.868
Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	12.201.200	12.201.200	1.951.567.075	1.951.567.075

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	34.414.129.052	105.522.300.320	85.435.401.569	54.501.027.803
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.980.541.162	122.164.762	2.858.376.400
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.015.637.396	3.015.637.396	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	890.032.127	890.032.127	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.531.779.160	88.239.204.547	70.583.231.434	46.187.752.273
- Thuế thu nhập cá nhân	736.903.544	9.864.025.364	10.016.445.871	584.483.037
- Thuế tài nguyên	5.177.200	28.326.400	28.992.000	4.511.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	433.207.350	411.685.324	686.049.979	158.842.695
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	85.848.000	85.848.000	4.707.061.798
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phải thu	206.625.358	40.712.739	186.068.268	351.980.887
- Thuế thu nhập cá nhân	206.625.358	40.712.739	182.048.954	347.961.573
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.019.314	4.019.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	123.093.560	105.701.185
- Trích trước chi phí lãi vay	29.411.506.849	5.635.080.198
- Trích trước chi phí vận chuyển	9.785.496.579	9.785.496.579
- Các khoản trích trước khác	2.995.299.114	4.931.579.884
	42.315.396.102	20.457.857.846

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	189.714.121.848	192.240.680.786
- Kinh phí công đoàn	583.492.074	466.956.884
- Các khoản bảo hiểm	400.726.710	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.816.872.611	4.499.874.022
- Lợi nhuận tạm nộp của công ty con	152.089.623.048	152.089.623.048
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	21.075.010.485	21.075.010.485
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.781.841.977	1.697.835.479
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.966.554.943	12.411.380.868
	189.714.121.848	192.240.680.786
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	152.089.623.048	152.089.623.048
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

(*) Tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân theo Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2022 về công tác kiểm kê năm 2021; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2023 của hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 về công tác kiểm kê năm 2022 của Nhà máy Ô tô VEAM, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
- Công ty TNHH MTV Ô tô Huantao	1.464.331.174	1.464.331.174
- Công ty CP Ô tô Kinh Bắc	375.500.000	465.000.000
- Các đối tượng khác	1.993.459.512	1.887.651.150
Cộng	4.778.851.127	4.762.542.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm (*)	600.000.000.000	600.000.000.000	-	220.680.000.000	820.680.000.000	820.680.000.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000	-	220.680.000.000	820.680.000.000	820.680.000.000

(*): Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202201756 ngày 30/11/2022: Mục đích sử dụng vốn vay là chi trả cổ tức năm 2021; Số tiền cho vay là 1.800 tỷ đồng; Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 28/11/2023; Lãi suất cho vay từ 6,26% đến 8,4% (được ghi nhận cụ thể trên từng giấy nhận nợ); Tài sản bảo đảm là các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm của Tổng Công ty. Số dư khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 600 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 28/11/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	256.109.085	45.454.543
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	256.109.085	45.454.543

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
+ Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
+ Các đối tượng khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

24.3 CỔ PHIẾU

	30/6/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.4 CỐ TỨC

Ngày 26/5/2023, Hội đồng Quản trị đã có Tờ trình số 389/TTr-HĐQT trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 "Về việc phân phối lợi nhuận năm 2022". Do Bộ Công Thương chưa có ý kiến về việc chấp thuận phân phối lợi nhuận năm 2022, Hội đồng Quản trị đã đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phân phối lợi nhuận theo ý kiến của Bộ Công Thương và lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức phù hợp. Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo tờ trình số 389/TTr-HĐQT theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2023.

24.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2022	13.288.000.000.000	6.008.190.804.796	19.296.190.804.796
- Lãi trong năm 2022	-	5.623.954.112.340	5.623.954.112.340
- Chia cổ tức	-	(5.971.228.560.000)	(5.971.228.560.000)
- Trích các quỹ	-	(46.550.888.682)	(46.550.888.682)
31/12/2022	13.288.000.000.000	5.614.365.468.454	18.902.365.468.454
01/01/2023	13.288.000.000.000	5.614.365.468.454	18.902.365.468.454
- Lãi trong kỳ	-	6.226.970.786.713	6.226.970.786.713
30/6/2023	13.288.000.000.000	11.841.336.255.167	25.129.336.255.167

Tại thời điểm lập báo cáo này, Bộ Công Thương chưa có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2023.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	455.411,22	98.678,41

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	15.647.189.853	33.606.970.141
- Doanh thu bán thành phẩm	147.791.850.202	257.074.753.094
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.906.580.923	14.872.554.966
	177.345.620.978	305.554.278.201
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	44.961.191.352	43.745.897.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	14.076.699.166	32.340.057.655
- Giá vốn thành phẩm	126.455.813.591	221.205.984.748
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.216.800.138	7.001.614.569
- Các khoản chi phí vượt định mức	16.736.238.433	23.790.777.296
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(863.254.462)	(6.887.694.965)
	162.622.296.866	277.450.739.303

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.889.900.419.648	4.431.982.299.242
- Lãi tiền hỗ trợ vốn	1.010.843.876	284.040.769
- Lãi tiền gửi ngân hàng	517.895.744.313	345.599.470.470
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	593.253.310	1.210.429.669
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	60.934.551	-
	6.409.461.195.698	4.779.076.240.150

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(207.134.396)	(6.397.344.715)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	196.614.389	44.206.307
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	70.420.142
- Chi phí lãi vay	25.976.928.130	-
	25.966.408.123	(6.282.718.266)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng	10.397.962.795	14.752.364.883
- Chi phí nhân viên	3.376.357.587	3.060.512.114
- Chi phí vật liệu, bao bì	631.700.426	1.020.393.538
- Chi phí khấu hao TSCĐ	258.152.052	274.179.960
- Chi phí bảo hành	128.890.520	231.992.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.103.708	5.749.299.451
- Chi phí bằng tiền khác	2.792.758.502	4.415.987.219
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	67.742.861.252	63.554.227.869
- Chi phí nguyên vật liệu	675.661.922	730.406.677
- Chi phí nhân viên quản lý	38.975.661.993	35.857.718.685
- Khấu hao tài sản cố định	6.157.320.041	7.045.148.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.293.913.027	5.978.554.941
- Chi phí quản lý khác	15.215.823.469	15.169.377.528
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(575.519.200)	(1.226.978.446)

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
- Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	99.741.497	131.412.198
- Các khoản khác	67.665.680	2.121.102.675
	167.407.177	2.252.514.873

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
- Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	2.300.000	9.581.496
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	4.961.418.935	4.883.561.346
- Các khoản chi phí khác	70.984.622	121.108.865
	5.034.703.557	5.014.251.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.315.209.991.260	4.732.394.167.728
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.874.013.968.523)	(4.422.279.292.561)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.889.900.419.648)	(4.431.982.299.242)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.889.900.419.648)	(4.431.982.299.242)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3.193.672.984	7.845.768.834
Loại trừ Lỗ của Nhà máy ô tô VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	12.692.778.141	-
Loại trừ Lỗ của Nhà máy Đúc (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	-	1.857.237.847
Thu nhập chịu thuế hiện hành	441.196.022.737	300.872.339.464
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	88.239.204.547	60.174.467.893
Trong đó:		
+ Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	86.498.533.370	60.174.467.893
+ Thuế TNDN Nhà máy đúc VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	1.740.671.177	-
+ Thuế TNDN Nhà máy Ô tô VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	-	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	91.864.172.300	183.065.100.553
- Chi phí nhân công	61.441.509.350	56.864.225.986
- Khấu hao tài sản cố định	30.245.114.218	41.901.827.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.598.471.681	25.291.857.582
- Chi phí bằng tiền khác	24.762.612.768	26.568.681.649
- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(1.438.773.662)	(7.914.831.076)
	230.473.106.655	325.776.861.975

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
		VND	VND
Bán hàng cho bên liên quan		44.961.191.352	43.745.897.659
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	31.027.941.398	14.398.894.156
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	183.152.914	180.655.014
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Công ty con	5.324.421.420	7.373.363.800
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Công ty con	4.547.941.970	15.362.159.182
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con	-	53.889.600
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	3.779.617.650	6.211.698.750
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	98.116.000	4.900.000
- Công ty TNHH Mekong Auto và các chi nhánh	Đầu tư khác	-	130.000.000
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	Công ty liên kết	-	30.337.157
Mua hàng		1.784.695.193	1.660.778.377
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	741.564.494	834.406.529
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cỏ Loa	Công ty con	49.385.000	-
- Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con	37.245.238	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	912.692.916	757.398.495
- Công ty TNHH Mekong Auto và các chi nhánh	Đầu tư khác	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	43.807.545	66.246.080
- Công ty Cổ phần cơ khí An Giang	Công ty liên kết	-	2.727.273
Cổ tức lợi nhuận được chia		5.889.900.419.648	4.431.982.299.242
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	5.844.442.844.648	4.379.914.182.234
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	-	15.588.320.508
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Công ty con	1.468.800.000	832.320.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Công ty con	22.644.000.000	12.265.500.000
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Công ty con	15.575.676.000	17.522.635.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	5.453.252.000	5.453.252.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	315.847.000	406.089.000
Lãi hỗ trợ vốn		1.010.843.876	284.040.769
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cỏ Loa	Công ty con	61.569.569	45.953.014
- Công ty Cổ phần cơ khí Vinh	Công ty con	241.508.268	155.442.660
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	26.260.274	55.043.836
- Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết	42.883.543	27.601.259
- Viện Công nghệ	Công ty con	638.622.222	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.563.205.339	11.480.696.047
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cùng thành viên HDQT	4.563.205.339	11.480.696.047
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		2.052.500.000.000	1.425.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cùng thành viên HDQT	2.052.500.000.000	1.425.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		294.474.941.664	308.269.983.434
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền	Công ty con	16.037.757.597	19.563.239.284
- Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết	2.185.499.976	2.210.499.976
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	67.550.000.000	67.550.000.000
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	Công ty con	69.595.529.499	69.621.431.424
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	Công ty con	13.205.936.501	13.205.936.501
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con	22.651.531.196	22.681.531.196
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Công ty con	-	8.282.301.458
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Công ty con	-	1.856.356.700
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con	825.920.500	875.920.500
- Công ty Cổ phần cơ khí Vinh	Công ty con	5.967.364.958	5.967.364.958
- Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	2.172.222.000	2.172.222.000
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	Công ty liên kết	94.283.179.437	94.283.179.437
Trả trước cho người bán		176.279.728.269	176.279.728.269
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	Công ty liên kết	6.600.000.000	6.600.000.000
- Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết	70.000.000	70.000.000
- Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	169.609.728.269	169.609.728.269
Phải trả người bán		12.201.200	1.951.567.075
- Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con	-	1.794.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Veam	Công ty con	12.201.200	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	-	157.567.075
Phải trả khác		152.089.623.048	152.089.623.048
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	152.089.623.048	152.089.623.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

		30/6/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khác		6.547.178.404.338	2.852.450.459.697
<i>Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia</i>		<i>5.912.451.532.148</i>	<i>2.214.292.850.617</i>
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	1.868.256.000	1.868.256.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con	22.266.600.000	22.266.600.000
- Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết	200.903.500	200.903.500
- Công ty Cổ phần CK Phố Yên	Công ty con	22.644.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Công ty con	15.575.676.000	-
- Công ty Cổ phần cơ khí An Giang	Công ty liên kết	5.453.252.000	-
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	5.844.442.844.648	2.189.957.091.117
<i>Phải thu về hỗ trợ vốn</i>		<i>523.742.943.897</i>	<i>527.305.196.679</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Công ty con	2.095.676.500	2.250.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thương mại VEAM	Công ty con	128.672.250.000	129.282.750.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con	274.047.837.417	274.047.837.417
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Máy kéo vĩa Máy Nông nghiệp	Công ty con	24.950.917.460	26.248.346.742
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Công ty con	8.471.938.310	8.471.938.310
- Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết	1.504.324.210	1.504.324.210
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	-	1.500.000.000
<i>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn</i>		<i>75.427.623.227</i>	<i>75.116.107.335</i>
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	32.887.947.904	32.887.947.904
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con	30.929.912.783	30.929.912.783
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	3.511.092.781	3.511.092.781
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Công ty con	4.383.801.970	4.142.293.702
- Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết	1.308.309.549	1.265.426.006
- Công ty Cổ phần CK Cổ Loa	Công ty con	2.406.558.240	2.344.988.671
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	-	34.445.488
<i>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học</i>		<i>20.808.347.908</i>	<i>20.838.347.908</i>
- Công ty TNHH MTV Máy kéo vĩa Máy Nông nghiệp	Công ty con	12.479.879.104	12.479.879.104
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con	8.328.468.804	8.358.468.804
<i>Phải thu khác</i>		<i>14.747.957.158</i>	<i>14.897.957.158</i>
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	13.733.472.732	13.733.472.732
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con	37.104.104	37.104.104
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	Công ty liên kết	977.380.322	977.380.322
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	-	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán chi phí cổ phần hóa Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa nhận được biên bản phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Bên cạnh đó, các lô đất thuê trong toàn Tổng Công ty đang được rà soát để thực hiện ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập Báo cáo này, các thủ tục này chưa được hoàn tất.

39. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

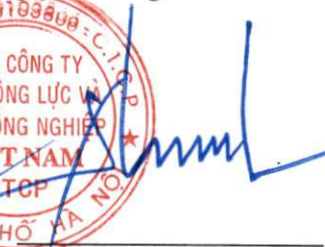
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023



Đặng Quân
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc